

DANH SÁCH HỌC SINH

**Đề nghị miễn học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025
của Chính phủ - Kì I năm học 2025 - 2026**

(Kèm theo Quyết định số : / ngày tháng năm 2025 của UBND xã An Khánh)

STT	LỚP	Họ và tên học sinh	Trường	Mức hỗ trợ	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí kỳ I năm học 2025- 2026 (từ tháng 9 đến 12/2025)	Ghi chú
1	6A	Đoàn Bảo An	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
2	6A	Ninh Bảo An	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
3	6A	Đào Việt Anh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
4	6A	Mai Phương Anh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
5	6A	Nguyễn Thị Nguyệt Anh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
6	6A	Ninh Ngọc Anh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
7	6A	Đoàn Gia Bảo	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
8	6A	Bùi Nguyễn Ngọc Bích	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
9	6A	Đặng Hà Chi	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
10	6A	Đặng Ngọc Diệp	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
11	6A	Bùi Đình Trung Dũng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
12	6A	Bùi Đình Hải Đăng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
13	6A	Hoàng Minh Hà	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
14	6A	Phạm Văn Hiệp	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
15	6A	Phạm Văn Hiếu	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
16	6A	Đào Quang Huy	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
17	6A	Đào Xuân Huy	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
18	6A	Nguyễn Quỳnh Hương	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
19	6A	Nguyễn Tuấn Kiệt	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
20	6A	Đặng Tùng Lâm	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
21	6A	Đặng Triều Linh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
22	6A	Nguyễn Thị Thùy Linh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
23	6A	Đàm Xuân Minh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
24	6A	Đỗ Nhật Minh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
25	6A	Lương Tuệ Minh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
26	6A	Nguyễn Văn Nam	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
27	6A	Ninh Bảo Ngọc	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
28	6A	Dương Bảo Nhi	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
29	6A	Nguyễn Thị Yến Nhi	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
30	6A	Đặng Viêt Thiên Phú	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
31	6A	Bùi Song Phước	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
32	6A	Nguyễn Hà Phương	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
33	6A	Nguyễn Thị Phương	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
34	6A	Nguyễn Thu Thảo	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
35	6A	Trần Thị Minh Thùy	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
36	6A	Nguyễn Minh Thư	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	

STT	LỚP	Họ và tên học sinh	Trường	Mức hỗ trợ	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí kỳ I năm học 2025- 2026 (từ tháng 9 đến 12/2025)	Ghi chú
37	6A	Lương Thị Thanh Trà	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
38	6A	Phạm Thị Bảo Trân	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
39	6A	Phạm Minh Triết	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
40	6A	Nguyễn Quang Vinh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
41	6A	Nguyễn Thị Như Ý	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
42	6B	Hoàng Nguyễn Bảo Anh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
43	6B	Lê Gia Bảo	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
44	6B	Nguyễn Gia Bảo	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
45	6B	Nguyễn Thị Bình	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
46	6B	Ninh Thị Phương Chi	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
47	6B	Nguyễn Quang Chiến	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
48	6B	Phạm Thành Đạt	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
49	6B	Trần Minh Đạt	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
50	6B	Bùi Thanh Hằng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
51	6B	Nguyễn Phương Hiền	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
52	6B	Quách Nhật Hiếu	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
53	6B	Đặng Gia Huy	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
54	6B	Nguyễn Thế Huy	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
55	6B	Phạm Đăng Huy	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
56	6B	Ninh Lê Gia Hưng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
57	6B	Nguyễn Ngọc Khánh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
58	6B	Phạm Đăng Khoa	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
59	6B	Nguyễn Ngọc Linh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
60	6B	Nguyễn Thùy Linh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
61	6B	Nguyễn Khánh Ly	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
62	6B	Vũ Trần Hà My	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
63	6B	Đặng Ngọc Mỹ	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
64	6B	Ngô Thanh Ngân	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
65	6B	Nguyễn Minh Nghĩa	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
66	6B	Đào Minh Ngọc	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
67	6B	Bùi Bình Nguyên	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
68	6B	Lương Thảo Nhi	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
69	6B	Ninh Thị Hoàng Nhung	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
70	6B	Nguyễn Thị Như	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
71	6B	Nguyễn Mai Oanh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
72	6B	Đặng Thị Hà Phương	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
73	6B	Nguyễn Thế Thái	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
74	6B	Chu Đức Thành	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
75	6B	Nguyễn Văn Thành	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
76	6B	Nguyễn Phương Thảo	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
77	6B	Nguyễn Thị Phương Thảo	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	

STT	LỚP	Họ và tên học sinh	Trường	Mức hỗ trợ	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí kỳ I năm học 2025- 2026 (từ tháng 9 đến 12/2025)	Ghi chú
78	6B	Lương Thị Thùy Tiên	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
79	6B	Nguyễn Mạnh Toàn	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
80	6B	Lê Anh Tuấn	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
81	6B	Đặng Thu Vân	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
82	6B	Lương Thảo Vy	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
83	6C	Đào Trâm Anh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
84	6C	Nguyễn Thị Diệp Anh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
85	6C	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
86	6C	Nguyễn Tú Anh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
87	6C	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
88	6C	Nguyễn Đức Bảo	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
89	6C	Nguyễn Gia Bảo	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
90	6C	Nguyễn Ngọc Chiến	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
91	6C	Trần Thị Duyên	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
92	6C	Nguyễn Khánh Dư	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
93	6C	Nguyễn Vũ Ánh Dương	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
94	6C	Phạm Văn Hiệp	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
95	6C	Bùi Quang Hiếu	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
96	6C	Ngô Huy Hoàng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
97	6C	Nguyễn Đăng Khoa	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
98	6C	Ninh Thị Khánh Linh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
99	6C	Lương Thị Ngọc Mai	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
100	6C	Nguyễn Ngọc Mai	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
101	6C	Nguyễn Thị Mai	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
102	6C	Nguyễn Văn Mạnh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
103	6C	Lương Thị Yến Mi	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
104	6C	Nguyễn Ngọc Minh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
105	6C	Nguyễn Đăng Hải Nam	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
106	6C	Trần Thị Bích Ngọc	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
107	6C	Trần Văn Khôi Nguyên	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
108	6C	Lương Thị Yến Nhi	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
109	6C	Đặng Hà Phương	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
110	6C	Thân Công Minh Quân	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
111	6C	Nguyễn Ngọc Sang	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
112	6C	Bùi Phạm Phương Thảo	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
113	6C	Nguyễn Phương Thảo	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
114	6C	Nguyễn Ngọc Thắng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
115	6C	Nguyễn Hoàn Thiện	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
116	6C	Vũ Như Thủy	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
117	6C	Nguyễn văn Tiến	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
118	6C	Trần Thị Huyền Trang	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	

STT	LỚP	Họ và tên học sinh	Trường	Mức hỗ trợ	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí kỳ I năm học 2025- 2026 (từ tháng 9 đến 12/2025)	Ghi chú
119	6C	Lương Bảo Trâm	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
120	6C	Vũ Minh Trí	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
121	6C	Phùng Thị Khánh Vân	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
122	6C	Ninh Văn Hoàng Vũ	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
123	6C	Nguyễn Hữu Khánh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
124	6D	Nguyễn Bá Tuấn Anh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
125	6D	Lương Đăng Bảo	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
126	6D	Bùi Thị Ngọc Bích	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
127	6D	Bùi Khánh Chi	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
128	6D	Phạm Khánh Chi	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
129	6D	Nguyễn Văn Chung	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
130	6D	Bùi Chí Dương	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
131	6D	Đặng Nguyễn Thùy Dương	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
132	6D	Phạm Thủy Dương	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
133	6D	Nguyễn Bá Dũng	THCS Tân Viên	62,000	3	186,000	chuyển đi
134	6D	Lương Thị Hương Giang	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
135	6D	Lương Quốc Hải	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
136	6D	Nguyễn Minh Hằng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
137	6D	Nguyễn Gia Hân	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
138	6D	Lương Việt Hoàng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
139	6D	Nguyễn Duy Khang	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
140	6D	Nguyễn Anh Khôi	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
141	6D	Nguyễn Anh Kiệt	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
142	6D	Hoàng Phương Linh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
143	6D	Nguyễn Phương Linh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
144	6D	Trần Đình Phước Long	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
145	6D	Nguyễn Tiến Minh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
146	6D	Kiều Hữu Thành Nam	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
147	6D	Nguyễn Trung Nam	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
148	6D	Phạm Thị Hằng Nga	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
149	6D	Bùi Thị Diệp Ngân	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
150	6D	Quách Nguyễn Thảo Nguyên	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
151	6D	Bùi Đình Phong	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
152	6D	Vũ Thị Mai Phương	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
153	6D	Vũ Thị Quỳnh Phương	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
154	6D	Nguyễn Bùi Linh Quý	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
155	6D	Bùi Thanh Tâm	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
156	6D	Bùi Thị Phương Thanh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
157	6D	Phạm Đức Thành	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
158	6D	Trịnh Phương Thảo	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
159	6D	Nguyễn Thanh Thủy	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	

STT	LỚP	Họ và tên học sinh	Trường	Mức hỗ trợ	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí kỳ I năm học 2025- 2026 (từ tháng 9 đến 12/2025)	Ghi chú
160	6D	Nguyễn Thị Thảo Tiên	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
161	6D	Nguyễn Gia Vĩ	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
162	6D	Bùi Thị Thảo Vy	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
163	7A	Đào Thị Minh Anh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
164	7A	Đặng Nguyễn Kiều Anh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
165	7A	Nguyễn Đức Anh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
166	7A	Phạm Thị Ngọc Ánh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
167	7A	Vũ Văn Bảo	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
168	7A	Nguyễn Thuỳ Chi	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
169	7A	Nguyễn Anh Duy	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
170	7A	Đặng Thị Thuỳ Dương	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
171	7A	Nguyễn Thiên Hải Dương	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
172	7A	Phạm Thị Thuỳ Dương	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
173	7A	Phạm Tùng Dương	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
174	7A	Nguyễn Hải Đăng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
175	7A	Nguyễn Ngọc Hà	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
176	7A	Nguyễn Thị Thiên Hà	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
177	7A	Nguyễn Minh Hải	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
178	7A	Nguyễn Thị Thu Hiền	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
179	7A	Nguyễn Ngọc Hiếu	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
180	7A	Nguyễn Việt Hoà	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
181	7A	Đỗ Gia Huy	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
182	7A	Lương Thanh Lam	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
183	7A	Nguyễn Văn Lâm	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
184	7A	Vũ Trúc Bảo Linh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
185	7A	Nguyễn Xuân Mai	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
186	7A	Đào Quang Minh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
187	7A	Nguyễn Tuấn Minh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
188	7A	Nguyễn Bá Danh Nam	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
189	7A	Hoàng Thu Ngân	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
190	7A	Trần Thị Bảo Ngọc	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
191	7A	Đặng Xuân Yến Nhi	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
192	7A	Nguyễn Xuân Phú	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
193	7A	Trương Minh Quân	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
194	7A	Lê Nam Quốc	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
195	7A	Vũ Xuân Quý	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
196	7A	Lương Thị Quyên	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
197	7A	Ngô Doãn Phương Tây	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
198	7A	Phạm Văn Thái	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
199	7A	Nguyễn Thị Phương Thảo	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
200	7A	Mai Ngọc Thuần	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	

STT	LỚP	Họ và tên học sinh	Trường	Mức hỗ trợ	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí kỳ I năm học 2025- 2026 (từ tháng 9 đến 12/2025)	Ghi chú
201	7A	Nguyễn Thị Mai Trang	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
202	7A	Nguyễn Thị Thiên Trang	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
203	7A	Nguyễn Huyền Trân	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
204	7B	Bùi Bình An	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
205	7B	Đặng Viết Bình An	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
206	7B	Đặng Châu Anh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
207	7B	Nguyễn Văn Tuấn Anh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
208	7B	Trần Lê Anh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
209	7B	Vũ Thị Hoàng Anh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
210	7B	Nguyễn Xuân Bắc	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
211	7B	Ngô Thùy Chi	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
212	7B	Nguyễn Thanh Hiền	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
213	7B	Nguyễn Trọng Hiếu	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
214	7B	Hoàng Mạnh Hùng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
215	7B	Lê Thanh Huyền	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
216	7B	Vũ Đình Khang	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
217	7B	Đào Gia Khánh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
218	7B	Đặng Duy Khánh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
219	7B	Nguyễn Ngọc Ký	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
220	7B	Nguyễn Khánh Linh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
221	7B	Trần Tùng Lâm	THCS Tân Viên	62,000	2	124,000	chuyển đi
222	7B	Nguyễn Thành Nam	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
223	7B	Đỗ Thị Quỳnh Nga	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
224	7B	Bùi Thị Hà Ngân	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
225	7B	Vũ Quỳnh Như	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
226	7B	Ngô Trọng Quý Phong	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
227	7B	Nguyễn Hà Phương	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
228	7B	Lương Đăng Minh Quân	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
229	7B	Nguyễn Thị Như Quỳnh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
230	7B	Nguyễn Hữu Xuân Tài	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
231	7B	Trần Thị Thanh Tâm	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
232	7B	Ngô Quang Thanh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
233	7B	Nguyễn Phương Thảo	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
234	7B	Trần Phương Thảo	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
235	7B	Đào Thanh Thuý	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
236	7B	Nguyễn Văn Tiến	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
237	7B	Đỗ Trần Thùy Trang	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
238	7B	Vũ Thị Trang	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
239	7B	Vũ Thị Hà Trang	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
240	7B	Nguyễn Văn Ngọc Tuấn	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
241	7B	Phạm Anh Tuấn	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	

STT	LỚP	Họ và tên học sinh	Trường	Mức hỗ trợ	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí kỳ I năm học 2025- 2026 (từ tháng 9 đến 12/2025)	Ghi chú
242	7B	Nguyễn Quang Vinh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
243	7B	Phạm Đức Vượng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
244	7B	Nguyễn Thị Hải Yến	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
245	7C	Đỗ Mai Anh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
246	7C	Nguyễn Gia Bảo	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
247	7C	Quách Gia Bảo	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
248	7C	Nguyễn Ngọc Thành Công	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
249	7C	Đặng Viết Duy	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
250	7C	Nguyễn Thùy Dương	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
251	7C	Nguyễn Đức Đại	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
252	7C	Đỗ Danh Đạt	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
253	7C	Vũ Minh Đức	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
254	7C	Nguyễn Thị Minh Hậu	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
255	7C	Nguyễn Quốc Hùng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
256	7C	Phạm Minh Hùng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
257	7C	Nguyễn Anh Huy	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
258	7C	Nguyễn Ngọc Phúc Hưng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
259	7C	Lương Đăng Khang	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
260	7C	Phùng Minh Khang	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
261	7C	Nguyễn Thị Linh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
262	7C	Nguyễn Phương Mai	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
263	7C	Lê Nhật Minh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
264	7C	Nguyễn Thảo My	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
265	7C	Đỗ Hải Nam	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
266	7C	Bùi Vũ Khánh Ngọc	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
267	7C	Nguyễn Bảo Ngọc	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
268	7C	Đặng Viết Phúc	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
269	7C	Đặng Thị Mai Phương	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
270	7C	Phạm Thị Quỳnh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
271	7C	Bùi Thị Thanh Thảo	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
272	7C	Nguyễn Phương Thảo	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
273	7C	Nguyễn Thị Thuý Tiên	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
274	7C	Nguyễn Văn Toán	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
275	7C	Vũ Huyền Trang	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
276	7C	Hoàng Xuân Trường	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
277	7C	Vũ Mạnh Tùng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
278	7C	Lương Thị Vân	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
279	7C	Ninh Thị Thanh Vân	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
280	7C	Hoàng Nguyễn Bảo Việt	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
281	7C	Nguyễn Đình Minh Vũ	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
282	7C	Hoàng Nhật Vy	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	

STT	LỚP	Họ và tên học sinh	Trường	Mức hỗ trợ	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí kỳ I năm học 2025- 2026 (từ tháng 9 đến 12/2025)	Ghi chú
283	7C	Nguyễn Thị Kiều Vy	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
284	7D	Đỗ Văn Anh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
285	7D	Nguyễn Thiên Quân Anh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
286	7D	Trần Ngọc Anh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
287	7D	Đào Quang Gia Bảo	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
288	7D	Nguyễn Bá Bảo	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
289	7D	Nguyễn Ngọc Bảo	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
290	7D	Bùi Nguyễn Ngọc Diệp	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
291	7D	Bùi Thị Ánh Dương	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
292	7D	Nguyễn Thị Thuý Dương	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
293	7D	Bùi Văn Đạt	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
294	7D	Nguyễn Đình Đạt	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
295	7D	Nguyễn Đình Hoàng Hải	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
296	7D	Nguyễn Bảo Hân	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
297	7D	Vũ Thanh Hậu	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
298	7D	Đặng Gia Huy	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
299	7D	Đỗ Văn Khang	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
300	7D	Bùi Duy Khánh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
301	7D	Bùi Thiên Khôi	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
302	7D	Nguyễn Thiên Kim	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
303	7D	Lương Hoàng Phúc Lâm	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
304	7D	Nguyễn Công Lý	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
305	7D	Nguyễn Gia Minh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
306	7D	Nguyễn Bảo Nam	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
307	7D	Ninh Hải Nam	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
308	7D	Đặng Thu Ngân	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
309	7D	Nguyễn Thị Kim Ngân	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
310	7D	Đỗ Minh Ngọc	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
311	7D	Ngô Thị Khánh Ngọc	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
312	7D	Lương Thị Yến Nhi	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
313	7D	Đào Thị Quỳnh Như	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
314	7D	Nguyễn Thế Phong	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
315	7D	Bùi Đình Quyền	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
316	7D	Nguyễn Văn Quyền	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
317	7D	Nguyễn Phạm Như Quỳnh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
318	7D	Bùi Phương Thảo	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
319	7D	Nguyễn Minh Thịnh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
320	7D	Đặng Thị Mai Thuý	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
321	7D	Hoa Mai Trang	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
322	7D	Nguyễn Văn Tuấn	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
323	7D	Nguyễn Đăng Tùng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	

STT	LỚP	Họ và tên học sinh	Trường	Mức hỗ trợ	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí kỳ I năm học 2025- 2026 (từ tháng 9 đến 12/2025)	Ghi chú
324	7D	Nguyễn Đăng Thế Vinh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
325	7D	Nguyễn Thị Yến Vy	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
326	8A	Đặng Phương Anh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
327	8A	Đặng Thị Ngọc Ánh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
328	8A	Đỗ Thị Ngọc Ánh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
329	8A	Lê Văn Bảo	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
330	8A	Nguyễn Thị Ngọc Bích	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
331	8A	Trần Phú Bình	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
332	8A	Nguyễn Thế Thành Công	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
333	8A	Nguyễn Văn Công	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
334	8A	Nguyễn Thiên Hải Đăng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
335	8A	Vũ Hải Đăng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
336	8A	Phạm Thị Thu Hà	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
337	8A	Nguyễn Đăng Hiếu	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
338	8A	Nguyễn Thế Hoàng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
339	8A	Nguyễn Thị Kim Huệ	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
340	8A	Bùi Đình Hưng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
341	8A	Đỗ Quang Hưng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
342	8A	Nguyễn Tiến Hưng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
343	8A	Nguyễn Phùng An Khang	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
344	8A	Phạm Minh Khang	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
345	8A	Lương Gia Khánh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
346	8A	Ninh Ngọc Khánh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
347	8A	Đặng Xuân Long	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
348	8A	Nguyễn Thị Thảo Ly	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
349	8A	Phạm Thị Huyền Mai	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
350	8A	Lê Công Minh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
351	8A	Nguyễn Hồng Quang Minh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
352	8A	Đào Thị Trà My	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
353	8A	Quách Thị Minh Nguyệt	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
354	8A	Nguyễn Sỹ Minh Nhật	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
355	8A	Nguyễn Ngọc Yến Nhi	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
356	8A	Ninh Yến Nhi	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
357	8A	Phạm Yến Nhi	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
358	8A	Phạm Thị Mai Ninh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
359	8A	Đỗ Thị Hà Phương	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
360	8A	Phạm Thị Hồng Quyên	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
361	8A	Đỗ Thị Thu Thảo	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
362	8A	Vũ Văn Thắng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
363	8A	Nguyễn Trọng Tiến	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
364	8A	Đào Bá Quang Vinh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	

STT	LỚP	Họ và tên học sinh	Trường	Mức hỗ trợ	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí kỳ I năm học 2025- 2026 (từ tháng 9 đến 12/2025)	Ghi chú
365	8A	Nguyễn Anh Vũ	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
366	8A	Đặng Vi Yến	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
367	8B	Nguyễn Thế An	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
368	8B	Đoàn Văn Việt Anh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
369	8B	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
370	8B	Đào Gia Bảo	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
371	8B	Nguyễn Bá Bảo	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
372	8B	Phạm Phương Chi	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
373	8B	Ninh Lê Thuỳ Dung	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
374	8B	Ngô Thanh Hằng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
375	8B	Nguyễn Văn Hiệp	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
376	8B	Phạm Quang Hiệp	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
377	8B	Nguyễn Thị Hoà	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
378	8B	Vũ Mạnh Hùng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
379	8B	Vũ Đức Huy	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
380	8B	Hoàng Đăng Khoa	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
381	8B	Nguyễn Yến Linh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
382	8B	Quách Thành Long	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
383	8B	Nguyễn Bảo Lộc	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
384	8B	Nguyễn Ngọc Lộc	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
385	8B	Nguyễn Thành Lợi	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
386	8B	Đỗ Thị Lương	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
387	8B	Nguyễn Văn Mạnh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
388	8B	Nguyễn Ngọc Nga	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
389	8B	Nguyễn Thị Ngân	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
390	8B	Nguyễn Văn Nghĩa	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
391	8B	Đỗ Thị Minh Ngọc	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
392	8B	Bùi Minh Nguyệt	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
393	8B	Nguyễn Long Nhật	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
394	8B	Nguyễn Sỹ Quang	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
395	8B	Nguyễn Văn Quang	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
396	8B	Nguyễn Hồng Quân	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
397	8B	Vũ Ngô Tân Quý	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
398	8B	Bùi Thanh Thảo	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
399	8B	Nguyễn Hương Thảo	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
400	8B	Nguyễn Thị Mai Trang	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
401	8B	Nguyễn Ninh Trúc	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
402	8B	Trần Thị Thanh Trúc	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
403	8B	Phạm Thiên Trường	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
404	8B	Nguyễn Văn Tùng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
405	8B	Đào Bích Vân	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	

STT	LỚP	Họ và tên học sinh	Trường	Mức hỗ trợ	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí kỳ I năm học 2025- 2026 (từ tháng 9 đến 12/2025)	Ghi chú
406	8B	Nguyễn Quang Vinh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
407	8C	Nguyễn Trọng Bách	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
408	8C	Bùi Nguyễn Gia Bảo	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
409	8C	Lê Anh Duy	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
410	8C	Mai Xuân Đại	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
411	8C	Vũ Tiến Đạt	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
412	8C	Nguyễn Phạm Bảo Hà	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
413	8C	Nguyễn Thị Ngân Hằng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
414	8C	Nguyễn Minh Hiếu	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
415	8C	Nguyễn Thị Hoa	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
416	8C	Nguyễn Thế Hùng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
417	8C	Trần Thị Thu Hương	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
418	8C	Phạm Khánh Linh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
419	8C	Trần Khánh Linh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
420	8C	Đỗ Khánh Long	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
421	8C	Nguyễn Thành Long	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
422	8C	Nguyễn Ngọc Quang Minh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
423	8C	Vũ Trịnh Trà My	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
424	8C	Bùi Hải Nam	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
425	8C	Nguyễn Nhật Nam	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
426	8C	Ninh Văn Hải Nam	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
427	8C	Vũ Phương Nam	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
428	8C	Bùi Ngọc Nhi	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
429	8C	Bùi Thị Yến Nhi	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
430	8C	Vũ Thị Nhung	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
431	8C	Lương Đăng Tấn Phát	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
432	8C	Vũ Quỳnh Phương	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
433	8C	Nguyễn Văn Quang	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
434	8C	Nguyễn Ngọc Quân	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
435	8C	Vũ Minh Quân	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
436	8C	Trần Đình Quyền	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
437	8C	Phạm Văn Sang	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
438	8C	Đặng Xuân Thái	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
439	8C	Đoàn Phương Thảo	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
440	8C	Nguyễn Văn Thắng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
441	8C	Nguyễn Thanh Thủy	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
442	8C	Nguyễn Thị Thủy Trang	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
443	8C	Lương Phú Trọng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
444	8C	Bùi Phương Tuyết	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
445	8C	Đào Huy Vũ	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
446	8C	Bùi Hải Yến	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	

STT	LỚP	Họ và tên học sinh	Trường	Mức hỗ trợ	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí kỳ I năm học 2025- 2026 (từ tháng 9 đến 12/2025)	Ghi chú
447	8D	Đàm Xuân Quang Anh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
448	8D	Vũ Thị Phương Anh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
449	8D	Trần Lê Ngọc Ánh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
450	8D	Vũ Thị Ngọc Ánh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
451	8D	Lương Thị Mai Chinh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
452	8D	Bùi Đình Cường	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
453	8D	Nguyễn Kiên Cường	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
454	8D	Đỗ Đăng Dương	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
455	8D	Nguyễn Đình Đô	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
456	8D	Hoàng Mạnh Hải	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
457	8D	Bùi Ngọc Hân	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
458	8D	Bùi Đình Minh Hiếu	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
459	8D	Đặng Viết Gia Huy	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
460	8D	Lê Quốc Tuấn Khang	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
461	8D	Nguyễn Đăng Khánh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
462	8D	Đặng Thị Khánh Linh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
463	8D	Bùi Đình Bảo Long	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
464	8D	Nguyễn Ngọc Long	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
465	8D	Nguyễn Thị Lương	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
466	8D	Nguyễn Thị Nghĩa	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
467	8D	Nguyễn Hồng Ngọc	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
468	8D	Nguyễn Thảo Nguyên	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
469	8D	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
470	8D	Đặng Xuân Kiên Nhận	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
471	8D	Lương Kiều Oanh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
472	8D	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
473	8D	Đào Xuân Quang	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
474	8D	Đặng Văn Nhật Quang	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
475	8D	Nguyễn Phú Quý	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
476	8D	Đoàn Tiến Thành	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
477	8D	Hoàng Thị Thuý	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
478	8D	Nguyễn Minh Thư	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
479	8D	Nguyễn Đoan Trang	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
480	8D	Nguyễn Thanh Trúc	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
481	8D	Ninh Tuấn Tú	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
482	8D	Bùi Anh Tuấn	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
483	8D	Nguyễn Trọng Anh Tuấn	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
484	8D	Đặng Thanh Vân	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
485	8D	Nguyễn Văn Minh Vũ	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
486	8E	Lương Đăng Hải An	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
487	8E	Nguyễn Hải Anh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	

STT	LỚP	Họ và tên học sinh	Trường	Mức hỗ trợ	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí kỳ I năm học 2025- 2026 (từ tháng 9 đến 12/2025)	Ghi chú
488	8E	Nguyễn Thị Phương Anh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
489	8E	Vũ Thị Hải Anh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
490	8E	Nguyễn Đăng Dũng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
491	8E	Nguyễn Tấn Dũng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
492	8E	Đặng Việt Đạt	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
493	8E	Trần Quốc Đạt	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
494	8E	Trần Đình Đoàn	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
495	8E	Trần Đình Đức	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
496	8E	Quách Thu Hiền	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
497	8E	Nguyễn Văn Hiếu	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
498	8E	Nguyễn Thu Huyền	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
499	8E	Ninh Văn Khải	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
500	8E	Vũ Đình Khánh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
501	8E	Trương Trung Kiên	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
502	8E	Nguyễn Đức Lâm	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
503	8E	Phạm Gia Linh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
504	8E	Phạm Đức Long	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
505	8E	Trịnh Quốc Long	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
506	8E	Nguyễn Sỹ Luân	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
507	8E	Nguyễn Thị Tuyết Mai	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
508	8E	Lê Nhật Minh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
509	8E	Nguyễn Khánh Ngọc	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
510	8E	Nguyễn Đăng Nhật	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
511	8E	Trần Long Nhật	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
512	8E	Nguyễn Uyên Nhi	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
513	8E	Đặng Việt Đại Phú	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
514	8E	Bùi Vinh Quang	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
515	8E	Nguyễn Đức Quang	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
516	8E	Nguyễn Đăng Quý	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
517	8E	Ninh Văn Nhất Tâm	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
518	8E	Nguyễn Mai Thanh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
519	8E	Nguyễn Phương Thảo	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
520	8E	Đào Minh Thư	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
521	8E	Nguyễn Huyền Trang	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
522	8E	Nguyễn Thị Hồng Vân	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
523	8E	Lê Yến Tường Vy	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
524	8E	Vũ Thị Như Ý	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
525	9A	Đào Việt Anh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
526	9A	Nguyễn Đăng Việt Anh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
527	9A	Đặng Thị Ánh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
528	9A	Lương Gia Bảo	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	

STT	LỚP	Họ và tên học sinh	Trường	Mức hỗ trợ	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí kỳ I năm học 2025- 2026 (từ tháng 9 đến 12/2025)	Ghi chú
529	9A	Nguyễn Văn Bảo	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
530	9A	Nguyễn Như Bình	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
531	9A	Nguyễn Ngọc Hà	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
532	9A	Đỗ Xuân Hiếu	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
533	9A	Nguyễn Ngọc Hòa	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
534	9A	Phạm Anh Hùng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
535	9A	Phạm Văn Hùng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
536	9A	Ninh Phạm Gia Hưng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
537	9A	Lương Minh Khang	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
538	9A	Vũ Quốc Khánh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
539	9A	Nguyễn Đăng Khôi	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
540	9A	Lương Ngọc Lan	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
541	9A	Bùi Lê Khánh Linh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
542	9A	Nguyễn Thái Thuỳ Linh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
543	9A	Đào Quang Gia Minh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
544	9A	Nguyễn Bình Minh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
545	9A	Nguyễn Phương Minh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
546	9A	Nguyễn Bùi Thuỳ Nghĩa	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
547	9A	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
548	9A	Phạm Bảo Ngọc	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
549	9A	Lương Thị Thảo Nguyên	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
550	9A	Hoàng Thị Yến Nhi	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
551	9A	Vũ Thị Hồng Nhung	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
552	9A	Nguyễn Thiên Phúc	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
553	9A	Nguyễn Văn Duy Phương	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
554	9A	Lương Đăng Minh Quang	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
555	9A	Nguyễn Đăng Quyền	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
556	9A	Trần Sơn Quyền	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
557	9A	Ninh Văn Sơn	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
558	9A	Đào Thị Phương Thảo	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
559	9A	Vũ Thị Thảo	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
560	9A	Vũ Thị Phương Thảo	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
561	9A	Nguyễn Văn Thắng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
562	9A	Đặng Thu Trang	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
563	9A	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
564	9A	Nguyễn Hữu Hoàng Vinh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
565	9A	Phạm Huy Vũ	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
566	9A	Ninh Thị Phương Vy	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
567	9A	Hoàng Hải Yến	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
568	9A	Lương Thị Yến	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
569	9B	Đặng Văn Đức Anh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	

STT	LỚP	Họ và tên học sinh	Trường	Mức hỗ trợ	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí kỳ I năm học 2025- 2026 (từ tháng 9 đến 12/2025)	Ghi chú
570	9B	Lương Đăng Tuấn Anh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
571	9B	Ngô Quỳnh Anh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
572	9B	Nguyễn Tuấn Anh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
573	9B	Đặng Hoàng Gia Bảo	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
574	9B	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
575	9B	Đào Quang Hiếu	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
576	9B	Nguyễn Đình Hoàng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
577	9B	Nguyễn Văn Huân	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
578	9B	Vũ Tuấn Huy	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
579	9B	Đào Tuấn Hưng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
580	9B	Nguyễn Gia Hưng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
581	9B	Phạm Tuấn Hưng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
582	9B	Vũ Quang Hưng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
583	9B	Bùi Duy Khanh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
584	9B	Nguyễn Nam Khánh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
585	9B	Nguyễn Yến Linh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
586	9B	Phạm Khánh Linh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
587	9B	Nguyễn Phương Nga	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
588	9B	Nguyễn Trung Nguyên	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
589	9B	Nguyễn Thị Yến Nhi	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
590	9B	Nguyễn Thị Thùy Nhung	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
591	9B	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
592	9B	Nguyễn Tấn Phát	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
593	9B	Đào Quang Chấn Phong	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
594	9B	Nguyễn Thu Phương	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
595	9B	Vũ Mai Phương	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
596	9B	Trần Kim Phượng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
597	9B	Trần Thị Diễm Quỳnh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
598	9B	Đào Quang Sơn	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
599	9B	Nguyễn Tuấn Thành	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
600	9B	Nguyễn Thị Thanh Thảo	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
601	9B	Đỗ Thị Thanh Thủy	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
602	9B	Nguyễn Huyền Trang	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
603	9B	Trang	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
604	9B	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
605	9B	Lương Đăng Vinh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
606	9B	Đỗ Minh Vũ	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
607	9B	Trần Hiếu Vy	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
608	9B	Lê Hoàng Phúc	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
609	9C	Nguyễn Trần Duy Bảo	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
610	9C	Ninh Thành Công	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	

STT	LỚP	Họ và tên học sinh	Trường	Mức hỗ trợ	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí kỳ I năm học 2025- 2026 (từ tháng 9 đến 12/2025)	Ghi chú
611	9C	Nguyễn Hùng Dũng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
612	9C	Nguyễn Đức Dương	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
613	9C	Hoàng Tri Đạt	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
614	9C	Nguyễn Tiến Đạt	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
615	9C	Ninh Văn Đạt	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
616	9C	Vũ Minh Đức	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
617	9C	Phạm Đức Hiếu	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
618	9C	Phạm Phú Hiếu	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
619	9C	Phạm Văn Huy	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
620	9C	Nguyễn Quốc Hưng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
621	9C	Vũ Khánh Hưng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
622	9C	Ngô Đan Hương	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
623	9C	Đoàn Duy Khánh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
624	9C	Ninh Nam Khánh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
625	9C	Đặng Thị Anh Khoa	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
626	9C	Nguyễn Văn Đăng Khoa	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
627	9C	Đặng Viết Thiên Lâm	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
628	9C	Nguyễn Thị Mai Linh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
629	9C	Nguyễn Thị Phương Linh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
630	9C	Quách Văn Lộc	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
631	9C	Phạm Phú Luận	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
632	9C	Vũ Ngọc Minh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
633	9C	Phạm Ánh Ngọc	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
634	9C	Nguyễn Thị Nhi	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
635	9C	Nguyễn Thị Yến Nhi	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
636	9C	Nguyễn Xuân Phú	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
637	9C	Đặng Anh Quân	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
638	9C	Nguyễn Thị Quyên	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
639	9C	Ngô Khánh Quỳnh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
640	9C	Vũ Hoàng Sơn	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
641	9C	Nguyễn Việt Thái	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
642	9C	Bùi Phương Thảo	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
643	9C	Nguyễn Phương Thảo	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
644	9C	Bùi Huyền Trang	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
645	9C	Vũ Thị Thanh Vân	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
646	9C	Hoàng Thị Yến Vi	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
647	9C	Vũ Đức Vinh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
648	9C	Phạm Khánh Vy	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
649	9C	Đặng Hải Yến	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
650	9C	Nguyễn Thị Hải Yến	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
651	9C	Trần Khánh Hoàn	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	

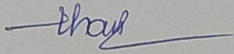
STT	LỚP	Họ và tên học sinh	Trường	Mức hỗ trợ	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí kỳ I năm học 2025- 2026 (từ tháng 9 đến 12/2025)	Ghi chú
652	9D	Nguyễn Nam Anh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
653	9D	Nguyễn Việt Anh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
654	9D	Đào Thị Ngọc Ánh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
655	9D	Ninh Thị Ngọc Ánh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
656	9D	Phạm Thị Bằng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
657	9D	Bùi Quế Chi	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
658	9D	Ninh Thị Mỹ Duyên	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
659	9D	Nguyễn Tiến Đạt	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
660	9D	Ninh Văn Hà	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
661	9D	Nguyễn Thị Ngọc Hân	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
662	9D	Nguyễn Minh Hiếu	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
663	9D	Phạm Minh Hoàng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
664	9D	Bùi Đình Minh Huy	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
665	9D	Vũ Thị Huyền	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
666	9D	Nguyễn Thu Hương	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
667	9D	Quách Văn Tuấn Khanh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
668	9D	Hoa Xuân Khánh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
669	9D	Nguyễn Đăng Khôi	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
670	9D	Nguyễn Phúc Lâm	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
671	9D	Nguyễn Văn Bảo Lâm	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
672	9D	Nguyễn Văn Linh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
673	9D	Bùi Công Minh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
674	9D	Nguyễn Đăng Minh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
675	9D	Phạm Công Minh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
676	9D	Vũ Văn Nghĩa	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
677	9D	Nguyễn Bảo Ngọc	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
678	9D	Phùng Như Nguyệt	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
679	9D	Bùi Đình Long Nhật	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
680	9D	Bùi Minh Nhật	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
681	9D	Trần Yến Nhi	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
682	9D	Nguyễn Hồng Phúc	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
683	9D	Nguyễn Khánh Phương	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
684	9D	Nguyễn Mai Phương	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
685	9D	Ninh Hồng Sơn	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
686	9D	Nguyễn Tấn Tài	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
687	9D	Đỗ Trọng Thắng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
688	9D	Nguyễn Bảo Thy	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
689	9D	Hoàng Nguyễn Bảo Trâm	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
690	9D	Đặng Viết Trung	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
691	9D	Bùi Đình Minh Trường	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
692	9D	Nguyễn Văn Ngọc Tuấn	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	

STT	LỚP	Họ và tên học sinh	Trường	Mức hỗ trợ	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí kỳ I năm học 2025- 2026 (từ tháng 9 đến 12/2025)	Ghi chú
693	9D	Nguyễn Hải Yến	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
694	9E	Trần Thị Hải An	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
695	9E	Đào Mai Anh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
696	9E	Lương Đăng Anh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
697	9E	Nguyễn Thị Hà Anh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
698	9E	Quách Thị Vân Anh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
699	9E	Nguyễn Văn Bảo	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
700	9E	Phạm Văn Bình	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
701	9E	Nguyễn Văn Thành Đạt	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
702	9E	Phạm Văn Đông	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
703	9E	Vũ Thanh Hà	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
704	9E	Thân Công Hải	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
705	9E	Đặng Phú Hòa	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
706	9E	Ninh Thị Huế	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
707	9E	Nguyễn Mạnh Hùng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
708	9E	Phạm Gia Huy	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
709	9E	Phạm Phú Hưng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
710	9E	Nguyễn Ngọc Hương	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
711	9E	Nguyễn Ngọc Khang	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
712	9E	Nguyễn Văn Khánh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
713	9E	Đỗ Đăng Khoa	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
714	9E	Nguyễn Thế Khoa	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
715	9E	Đào Thị Phương Linh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
716	9E	Đào Thùy Linh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
717	9E	Vũ Thùy Linh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
718	9E	Nguyễn Thành Luân	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
719	9E	Đào Quỳnh Mai	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
720	9E	Nguyễn Tuyết Mai	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
721	9E	Vũ Hoàng Minh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
722	9E	Nguyễn Thị Trà My	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
723	9E	Nguyễn Văn Thành Nam	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
724	9E	Phạm Thị Thúy Ngân	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
725	9E	Lương Đăng Quân	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
726	9E	Đặng Hoàng Minh Quân	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
727	9E	Nguyễn Xuân Quyền	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
728	9E	Nguyễn Như Quỳnh	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
729	9E	Đặng Hồng Thái	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
730	9E	Nguyễn Ngọc Thành	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
731	9E	Phạm Thị Diệu Trang	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
732	9E	Đỗ Văn Tuấn	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
733	9E	Đặng Thế Tùng	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	

STT	LỚP	Họ và tên học sinh	Trường	Mức hỗ trợ	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí kỳ I năm học 2025- 2026 (từ tháng 9 đến 12/2025)	Ghi chú
734	9E	Lương Yến Vy	THCS Tân Viên	62,000	4	248,000	
		Tổng cộng				181,846,000	

Bằng chữ: Một trăm tám mươi một triệu, tám trăm bốn mươi sáu nghìn đồng chẵn./.

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Nhân

An Khánh An ngày 5 tháng 12 năm 2025



HẢI D.